

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 76/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18/11/2024

V/v “Tranh chấp Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:- Ông Phạm Văn Động

- Bà Phạm Thị Lệ Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Thị Mỹ Q**, sinh năm 2000 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh **Danh D**, sinh năm 1998 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Phiên họp kiểm tra việc, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn chị Thị Mỹ Q trình bày: Chị và anh D1 Dĩ chung sống với nhau năm 2016, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang ngày 26/9/2022. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 2 năm, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau 01 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có cùng quan điểm sống, không thấu hiểu lẫn nhau. Từ đó thường xuyên cãi vã dẫn đến đời sống vợ chồng không còn được hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2023 đến nay.

Nay xét cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Danh Thị Mỹ D2, sinh ngày 09/10/2018. Cháu D2 đã có giấy khai sinh và đang sống chung với mẹ.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa chị Thị Mỹ Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị Mỹ Q yêu cầu được ly hôn với anh Danh D.

- Về con chung: Chị Q yêu cầu được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Danh Thị Mỹ D2, sinh ngày 09/10/2018. Chị không yêu cầu anh Danh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Danh D: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cho anh Danh D tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng anh D đều không có mặt và không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Danh D đang cư trú tại ấp Ấ Hơi B, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh Danh D mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, phía chị Q đồng ý xét xử vắng mặt anh D. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh D là hôn nhân hợp pháp, vì anh, chị chung sống với nhau vào năm 20216 và có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang ngày 26/9/2022 theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị Q là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc. Tuy nhiên sau một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng chị Q có quan

điểm sống khác nhau, không có tiếng nói chung, không thấu hiểu lẫn nhau, từ đó có nhiều bất đồng quan điểm không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến mâu thuẫn càng trầm trọng, không thể giải quyết được nên vợ chồng đã ly thân. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cố gắng động viên chị Q về đoàn tụ chung sống với anh D để vợ chồng cùng nhau nuôi dưỡng con chung, nhưng phía chị Q xác định tình cảm giữa chị và anh D không còn, vợ chồng đã không còn khả năng hàn gắn nên chị cương quyết ly hôn với anh D.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian ly thân vợ chồng chị Q, anh D không ai quan tâm đến ai, không chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thể hiện được tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...”, điều này chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng không khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ cho anh Danh D tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như triệu tập anh D tham gia phiên tòa nhưng anh D đều vắng mặt không có lý do. Điều này chứng tỏ rằng anh D không có thiện chí muốn hòa giải để trở về tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của chị Q.

[4] Về con chung: Xét yêu cầu xin được nuôi cháu Danh Thị Mỹ D2, sinh ngày 09/10/2018 của chị Q, Hội đồng xét xử xét thấy, từ ngày vợ chồng ly thân đến nay, chị Q vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Mỹ D2, nếu đột ngột thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn thì ít nhiều cũng ảnh hưởng đến tâm lý và môi trường sống của cháu Mỹ D2. Hơn nữa, cháu D2 vẫn còn nhỏ và là con gái nên rất cần sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục từ người mẹ. Do đó, để đảm bảo điều kiện cho cháu Mỹ D2 được phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu Danh Thị Mỹ D2, sinh ngày 09/10/2018 cho chị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

Về cấp dưỡng: Anh Danh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Thị Mỹ Q không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Thị Mỹ Q.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị Mỹ Q được ly hôn với anh Danh D.

Về quan hệ con chung: Giao cháu Danh Thị Mỹ D2, sinh ngày 09/10/2018 cho chị Q tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Q không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Anh Danh D được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Chị Q xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị Q xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Thị Mỹ Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Thị Mỹ Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Thị Mỹ Q được ly hôn với anh Danh D.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Danh Thị Mỹ D2, sinh ngày 09/10/2018 cho chị Q tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Danh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Danh D được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Q xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Thị Mỹ Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003857 ngày 15/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Chị Thị Mỹ Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với anh Danh D có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện T;
- THA dân sự huyện T;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt